



CÁC PHƯƠNG THỨC DU NHẬP TÂN VĂN, TÂN THƯ VÀO NHẬT BẢN
THỜI KỲ MINH TRỊ (1868 - 1912)

METHODS FOR THE INTRODUCTION OF “SHINBUN” AND
“SHINSHO” INTO JAPAN DURING THE MEIJI PERIOD (1868 - 1912)

Nguyễn Duy Hậu *

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

* duyhau1082003@gmail.com

Ngày nhận bài:

12/11/2025

Ngày chấp nhận

đăng:

23/12/2025

Keywords: Meiji
Restoration,
Knowledge
Adoption, Shinbun
and Shinsho.

Từ khóa: Duy Tân
Minh Trị, Tiếp thu
tri thức, Tân văn và
Tân thư.

ABSTRACT

The Meiji Restoration (1868-1912) was a historic turning point that transformed Japan into a major power, fundamentally based on the strategic acquisition of Western knowledge through “Shinbun” and “Shinsho”. This article analyzes the four primary methods Japan employed to import these knowledge streams: (1) Translation and publication activities led by enlightened intellectuals; (2) Direct contact through government missions and overseas students; (3) The policy of hiring foreign experts for on-site technology transfer; and (4) The institutionalization of new knowledge through a modern national education system. The synergistic combination of these methods had profound impacts, transforming Japan's political-legal foundations, driving the industrial revolution, and reshaping society. By systematizing these transmission channels, the study contributes a new perspective on the mechanism of proactive “acculturation”, affirming the prerequisite role of knowledge development and education in creating internal strength for national modernization.

TÓM TẮT

Cuộc Duy Tân Minh Trị (1868-1912) là bước ngoặt lịch sử đưa Nhật Bản trở thành cường quốc, với nền tảng cốt lõi là chiến lược tiếp thu tri thức phương Tây thông qua “Tân văn” và “Tân thư”. Bài viết này tập trung phân tích hệ thống bốn phương thức chủ yếu mà Nhật Bản đã sử dụng để du nhập hai nguồn tri thức này: (1) Hoạt động dịch thuật và xuất bản, dẫn đầu bởi các trí thức khai sáng; (2) Phương thức tiếp xúc trực tiếp qua các phái đoàn chính phủ và phong trào du học sinh; (3) Chính sách thuê chuyên gia nước ngoài để chuyển giao công nghệ tại chỗ; và (4) Việc thể chế hóa tri thức mới thông qua hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại. Sự kết hợp đồng bộ các phương thức này đã tạo ra tác động sâu sắc, thay đổi nền tảng chính trị - pháp luật, thúc đẩy cách mạng công nghiệp và định hình văn hóa xã hội Nhật Bản. Qua việc hệ thống hóa các kênh dân truyền này, nghiên cứu đóng góp một góc nhìn mới về cơ chế “tiếp biến văn hóa” chủ động, khẳng định vai trò tiên quyết của việc phát triển tri thức và giáo dục trong việc kiến tạo nội lực cho công cuộc hiện đại hóa quốc gia.

1. Giới thiệu

Cuộc Duy Tân Minh Trị (1868 - 1912) là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử cận đại Nhật Bản, đưa quốc gia này từ một xã hội phong kiến khép kín vươn lên thành cường quốc công nghiệp và quân sự hàng đầu thế giới. Chìa khóa của sự chuyển mình thần kỳ này không chỉ nằm ở ý chí chính trị mà cốt lõi là ở chiến lược tiếp thu tri thức phương Tây một cách chủ động và thần tốc, được hiện thực hóa qua chủ trương “Văn minh khai hóa” (*Bunmei Kaika*) và khẩu hiệu “cầu trí thức ở thế giới”. Sự thành công này đặt ra một vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết đối với các quốc gia đi sau: Làm thế nào một nước Đông Á có thể hấp thụ khối lượng tri thức khổng lồ và xa lạ từ phương Tây trong thời gian ngắn mà không đánh mất bản sắc, đồng thời chuyển hóa nó thành sức mạnh nội sinh?

Để làm rõ vấn đề này, bài viết tiếp cận vấn đề dựa trên sự kết hợp giữa khung lý thuyết Tiếp biến văn hóa (*Acculturation*) và thuyết Khuếch tán đổi mới (*Diffusion of Innovations*). Lý thuyết *Tiếp biến văn hóa* được sử dụng để phân tích bản chất của quá trình tương tác giữa tri thức phương Tây và nền tảng văn hóa bản địa Nhật Bản, khẳng định đây không phải là sự sao chép thụ động mà là quá trình chọn lọc, điều chỉnh và bản địa hóa giá trị. Song song đó, thuyết *Khuếch tán đổi mới* giúp giải quyết bài toán về “kênh truyền dẫn”, làm rõ cách thức mà các ý tưởng mới lan tỏa từ nhóm tiên phong (giới tinh hoa) đến cộng đồng xã hội. Trong khung phân tích đó, đối tượng nghiên cứu được định danh cụ thể qua cặp phạm trù “*Tân văn*” (*Shinbun*) và “*Tân thư*” (*Shinsho*). Trong đó, *Tân thư* được hiểu là kho tàng tri thức nền tảng (“phần tĩnh”) gồm sách vở, tư tưởng học thuật và kỹ thuật phương Tây; còn *Tân văn* đại diện cho hệ thống báo chí và phương tiện truyền thông đại chúng (“phần động”), đóng vai trò là kênh khuếch tán, tạo ra không gian công luận để phổ biến tư tưởng mới.

Trên thực tế, đã có một khối lượng nghiên cứu quốc tế đồ sộ về thời kỳ này. Các học giả như Ohno (2019) và Inkster (1980) đã phân tích sâu sắc quá trình học hỏi công nghệ và phát triển kinh tế. Juhász, Sakabe và Weinstein (2024) gần đây nhấn mạnh vai trò của việc “mã hóa tri thức” trong hấp thụ công nghệ. Về mặt tư tưởng và thể chế, Seifert (2021) đã làm rõ vai trò của Fukuzawa Yukichi và lý thuyết văn minh, trong khi Grimmer-Solem (2005) tập trung vào ảnh hưởng của khoa học xã hội Đức đối với chủ nghĩa bảo thủ Minh Trị. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Ngô Thị Bích Lan (2016) hay Trần Xuân Hiệp (2020) cũng đã bước đầu so sánh và rút ra bài học kinh nghiệm. Tuy nhiên, một khoảng trống nghiên cứu vẫn tồn tại: phần lớn các công trình trên hoặc tập trung vào kết quả của quá trình hiện đại hóa, hoặc đi sâu vào từng lĩnh vực riêng lẻ (kinh tế, luật pháp, kỹ thuật), mà thiếu một cái nhìn hệ thống về các “phương thức du nhập” cụ thể dưới góc độ của cặp khái niệm *Tân văn* – *Tân thư*. Câu hỏi đặt ra là: Bằng những con đường và cơ chế cụ thể nào, Nhật Bản đã vận chuyển và lan tỏa thành công hai dòng chảy tri thức này vào trong nước?

Nhằm lấp đầy khoảng trống trên, bài viết tập trung phân tích hệ thống 4 phương thức du nhập chủ yếu: (1) Hoạt động dịch thuật và xuất bản; (2) Các phái đoàn ngoại giao và phong trào du học; (3) Chính sách thuê chuyên gia nước ngoài; và (4) Việc thể chế hóa tri thức qua giáo dục. Mục tiêu của nghiên cứu là làm sáng tỏ vai trò của từng kênh dẫn truyền trong hệ sinh thái đổi mới của Nhật Bản. Qua đó, bài viết không chỉ đóng góp một góc nhìn tổng quan, hệ thống hóa về lịch sử tư tưởng Nhật Bản thời Minh Trị mà còn cung cấp những gợi mở giá trị về chiến lược “đi tắt đón đầu” trong phát triển khoa học - giáo dục cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

2. Bối cảnh lịch sử

Quá trình du nhập *Tân văn* và *Tân thư* vào Nhật Bản thời Minh Trị không phải là một sự kiện đột ngột mà là kết quả của một quá trình chuyển biến lịch sử lâu dài, được thúc đẩy bởi cả những nền tảng nội tại lẫn những áp lực từ bên ngoài.

Một trong những nền tảng quan trọng nhất chính là truyền thống Rangaku (Hà Lan học). Mặc dù chính quyền Mạc phủ Tokugawa thực thi chính sách “tỏa quốc” (*Sakoku*) nghiêm ngặt,

Nhật Bản vẫn duy trì một kênh tiếp xúc có kiểm soát với phương Tây thông qua trạm thương mại của người Hà Lan tại Nagasaki. Thông qua kênh duy nhất này, các học giả Nhật Bản (gọi là *Rangakusha*) đã tích cực nghiên cứu khoa học kỹ thuật phương Tây, đặc biệt là trong lĩnh vực y học và thiên văn học (Ngô Thị Bích Lan, 2016, 24). Từ cuối thời Tokugawa, ảnh hưởng của y học Đức đã bắt đầu xuất hiện, được củng cố bởi các cố vấn người Hà Lan và các bác sĩ như Philip von Siebold (Grimmer-Solem, 2005, 203). Thậm chí, một số phiên (han) đã cố gắng sao chép công nghệ quân sự phương Tây, như xây dựng các lò luyện kim để đúc pháo, dựa trên thông tin từ sách vở Hà Lan (Ohno, 2019, 92). Mặc dù những nỗ lực sao chép ban đầu này thường thất bại do thông tin đã lỗi thời (Ohno, 2019, 92), truyền thống *Rangaku* đã tạo ra một tầng lớp trí thức có nhận thức về sự tồn tại của khoa học kỹ thuật phương Tây và hình thành một năng lực hấp thụ tri thức nhất định, điển hình là sự thành công của Trung tâm Huấn luyện Hải quân Nagasaki (1855) do hải quân Hà Lan trực tiếp điều hành (Ohno, 2019, 92).

Sự tiếp xúc hạn chế này đã bị phá vỡ hoàn toàn bởi sự kiện hạm đội “Tàu Đen” của Hoa Kỳ dưới sự chỉ huy của Phó Đề đốc Matthew C. Perry đã tiến vào vịnh Edo, sử dụng pháo hạm để đe dọa và yêu cầu Nhật Bản mở cửa (Ohno, 2019, 87). Chỉ một năm sau, Nhật Bản bị buộc phải ký kết các hiệp ước “thân thiện” và đến năm 1858 là các “hiệp ước bất bình đẳng” với các cường quốc phương Tây (Ohno, 2019, 87; Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 15). Các hiệp ước này, khiến Nhật Bản mất quyền tự chủ về thuế quan và quyền tài phán đối với người nước ngoài (Ohno, 2019, 87). Trải nghiệm “nhục nhã” này đã khiến giới tinh hoa Nhật Bản nhận thức sâu sắc về sự yếu kém và lạc hậu của đất nước về cả sức mạnh quân sự lẫn kinh tế so với phương Tây (Ohno, 2019, tr. 87). Nguy cơ bị xâm lược và trở thành thuộc địa, điều đã xảy ra với Trung Quốc, trở thành một mối đe dọa hiện hữu (Seifert, 2021, 47).

Chính bối cảnh khủng hoảng này đã tạo ra động lực cho chính sách của chính quyền Minh Trị sau khi lật đổ Mạc phủ vào năm 1868. Mục tiêu hàng đầu của chính quyền mới là bảo vệ nền độc lập quốc gia và đạt được vị thế bình đẳng với các nước phương Tây (Seifert, 2021, 47). Để thực hiện mục tiêu này, chính phủ Minh Trị đã đề ra các chính sách hiện đại hóa thần tốc, được tóm gọn trong hai khẩu hiệu trứ danh: “phú quốc cường binh” (*Fukoku Kyohei* – Làm giàu đất nước, mạnh quân đội) (Ngô Thị Bích Lan, 2016, 25; Trần Xuân Hiệp và Nguyễn Tuấn Bình, 33) và “văn minh khai hóa” (*Bunmei Kaika* – văn minh và khai sáng) (Branstetter, 2017, 8). “Văn minh Khai hóa” trở thành tư tưởng chủ đạo, cung cấp sự bảo trợ của nhà nước cho việc học hỏi và tiếp thu một cách có hệ thống các tư tưởng, thể chế và công nghệ phương Tây. Các nhà tư tưởng như Fukuzawa Yukichi đã lập luận rằng việc tiếp thu “văn minh” (*bunmei*) là phương tiện duy nhất để bảo vệ độc lập dân tộc (Seifert, 2021, 47, 49). Động lực này được chính thức hóa trong Điều thứ năm của bản Tuyên thệ Ngũ điều (*Ngũ điều ngự thệ văn*) năm 1868: “câu trí thức ở thế giới, làm cho nước nhà trở nên mạnh lớn, vẻ vang” (Trần Xuân Hiệp và Nguyễn Tuấn Bình, 2020, tr. 33; Ngô Thị Bích Lan, 2016, 25). Lời tuyên thệ này đã đảo ngược chính sách “tỏa quốc” và khởi động một cuộc tìm kiếm tri thức phương Tây quy mô lớn, tạo điều kiện cho Tân văn và Tân thư du nhập và phổ biến mạnh mẽ.

3. Các phương thức du nhập và truyền bá Tân văn, Tân thư vào Nhật Bản

3.1 Phương thức dịch thuật và xuất bản

- Dịch thuật sách tư tưởng phương Tây (Tân thư)

Con đường quan trọng bậc nhất để truyền bá kiến thức học thuật, khoa học kỹ thuật và tư tưởng triết học phương Tây chính là thông qua hoạt động dịch thuật. Đây không chỉ đơn thuần là việc chuyển ngữ mà còn là một quá trình tiếp biến, diễn giải và “bản địa hóa” tư tưởng triết học, được dẫn dắt bởi một thể hệ trí thức tiên phong (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 18; Seifert, 2021, 49). Những học giả như Fukuzawa Yukichi, Nishi Amane và Katō Hiroyuki,... nhiều người trong số họ là thành viên của Hội Minh Lục (*Meirokeisha*), đã trở thành những người đi đầu trong việc giới thiệu các học thuyết tự do Anh quốc và tư tưởng khoa học Đức (Grimmer-Solem, 2005, 193). Hoạt động này đối mặt với một thách thức căn bản: bản thân ngôn ngữ Nhật

Bản thời kỳ đó thiếu hụt một hệ thống từ vựng để mô tả các khái niệm kỹ thuật, khoa học và chính trị của phương Tây (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, tr. 17).

Để giải quyết vấn đề này, chính quyền Minh Trị đã coi việc biên soạn từ điển và trợ cấp dịch thuật là một nhiệm vụ công quan trọng (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 17). Việc xuất bản các cuốn từ điển Anh-Nhật như *ETSJ* (1862) và *FSEJ* (1871) đã tạo ra một “sự bùng nổ” trong việc tạo ra từ vựng mới, cho phép các khái niệm phương Tây được diễn đạt bằng tiếng Nhật (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 19). Quá trình tiếp thu cũng không phải lúc nào cũng trực tiếp từ ngôn ngữ gốc. Hoạt động “dịch thuật chuyển tiếp” (relay translation) rất phổ biến; nhiều tác phẩm phương Tây được dịch sang tiếng Nhật thông qua các bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Hà Lan (Meade, 2017, 78; Chen Hung-shu, 2015, 277). Chẳng hạn, cuốn *Robinson Crusoe* được dịch từ bản tiếng Hà Lan năm 1848, và tác phẩm của Friedrich List lại được dịch từ bản tiếng Anh (Chen Hung-shu, 2015, 280; Grimmer-Solem, 2005, 205).

Tiêu biểu cho nỗ lực này là Fukuzawa Yukichi. Các tác phẩm của ông như *Gakumon no Susume* (Khuyến học) và *Seiyō Jijō* (Khái lược Văn minh Phương Tây) đã trở thành những cuốn sách bán chạy nhất, với hàng trăm ngàn bản được lưu hành, định hình nhận thức của công chúng về phương Tây (Seifert, 2021, 50; Branstetter, 2017, 100). Những cuốn sách này, cùng với các bản dịch các tác phẩm kinh điển như *On Liberty* (Bản về Tự do) của J.S. Mill, *Self Help* (Tự lực) của Samuel Smiles, hay *Social Statics* (Tĩnh học xã hội) của Herbert Spencer (Grimmer-Solem, 2005, 194), không chỉ là dịch thuật thuần túy mà còn là sự diễn giải và ứng dụng vào bối cảnh Nhật Bản, kêu gọi tinh thần thực học (*jitsugaku*) thay thế cho Nho học cũ kỹ (Ngô Thị Bích Lan, 2016, 28).

- Sự phát triển của báo chí hiện đại

Song song với việc dịch thuật Tân thư, sự ra đời của báo chí hiện đại (Tân văn - *shinbun*) đã tạo ra một công cụ truyền bá tư tưởng chính trị và thông tin đại chúng với tốc độ chưa từng có. Báo chí trở thành diễn đàn công khai để tranh luận về các vấn đề cấp bách của quốc gia.

Tạp chí học thuật *Meiroke Zasshi* (Minh Lục Tạp chí) của Hội Minh Lục (*Meirokeisha*) là một minh chứng tiêu biểu. Đây là nơi tầng lớp trí thức đăng tải các bài luận, tranh luận về các chủ đề như dân quyền, hiến pháp, vai trò của chính phủ và cải cách giáo dục, định hình các cuộc thảo luận chính trị trong giai đoạn đầu của thời kỳ Minh Trị (Grimmer-Solem, 2005, 193-194). Sự phát triển của báo chí cũng thúc đẩy phong trào *genbun itchi* (ngôn văn nhất trí), nỗ lực thống nhất ngôn ngữ nói và viết để tạo ra một văn phong quốc gia hiện đại, dễ tiếp cận hơn (Ohsawa Yoshihiro, 2001, 30). Hơn nữa, báo chí còn nhanh chóng chuyên môn hóa; một số ấn phẩm được thành lập dựa trên các mô hình phương Tây, như tờ *Tokyo Keizai Zasshi* của Taguchi Ukichi được mô phỏng theo tờ *The Economist* của London (Grimmer-Solem, 2005, 194). Sự bùng nổ của cả *Đại tân văn* (báo lớn, chuyên về chính trị và học thuật) lẫn *Tiểu tân văn* (báo nhỏ, mang tính giải trí và phổ thông) đã nhanh chóng biến đổi hệ sinh thái thông tin, đưa các tư tưởng mới và tin tức thời sự đến với quảng đại quần chúng.

3.2 Phương thức du học và phái đoàn ngoại giao

Bên cạnh việc tiếp thu tri thức qua sách vở, chính quyền Minh Trị nhận thức sâu sắc rằng việc tiếp xúc trực tiếp là con đường nhanh chóng và hiệu quả để nắm bắt tinh thần lẫn kỹ thuật của văn minh phương Tây. Hai phương thức chính được triển khai song song là cử các phái đoàn chính phủ đi quan sát và gửi sinh viên đi du học chuyên sâu.

- Các phái đoàn của Chính phủ

Để thực hiện mục tiêu “cầu trí thức ở thế giới”, chính quyền Minh Trị đã tích cực cử các phái đoàn lớn ra nước ngoài. Mục đích của họ là quan sát trực tiếp các thể chế chính trị, văn hóa, và đặc biệt là khoa học kỹ thuật đang vận hành ở các cường quốc.

Một phái đoàn quy mô lớn và mang tính biểu tượng sâu sắc là phái đoàn Iwakura (1871-1873), do Đại thần Iwakura Tomomi dẫn đầu, cùng với 48 thành viên, bao gồm nhiều nhân vật chủ chốt sẽ định hình Nhật Bản sau này. Mặc dù ban đầu là đàm phán sửa đổi các hiệp ước bất

bình đẳng đã ký trước đó, chuyển đi nhanh chóng chuyển trọng tâm sang học hỏi tri thức. Phái đoàn đã đi khắp Hoa Kỳ và các nước châu Âu, quan sát tận mắt sự phát triển công nghiệp và nghiên cứu kỹ lưỡng các thể chế chính trị, hiến pháp phương Tây.

Các chuyến đi sau đó mang tính chuyên môn hơn. Tiêu biểu là chuyến đi nổi tiếng của Itō Hirobumi tới Đức và Áo vào năm 1882-1883. Tại đây, ông đã tham vấn trực tiếp các học giả luật hàng đầu châu Âu như Rudolf von Gneist ở Berlin và Lorenz von Stein ở Vienna để tìm hiểu về các mô hình hiến pháp, đặc biệt là mô hình Phổ (Grimmer-Solem, 2005, 199). Những kinh nghiệm và báo cáo thu thập được từ các phái đoàn này đã đóng vai trò như những “tân thư sống”, cung cấp nguồn tri thức trực quan và thực tiễn vô giá cho chính phủ trong quá trình thiết kế nhà nước hiện đại.

- Du học sinh (Ryūgakusei)

Song song với các phái đoàn chính thức, chính quyền Minh Trị coi việc gửi sinh viên (*Ryūgakusei*) ra nước ngoài học tập là một quốc sách. Hoạt động này nhằm đào tạo một đội ngũ chuyên gia có kiến thức chuyên sâu và tinh thần mới để trở về phục vụ công cuộc hiện đại hóa.

Truyền thống này đã bắt đầu manh nha từ cuối thời Mạc phủ. Ngay từ năm 1863, năm quý tộc trẻ thuộc phiên Choshu, trong đó có Hầu tước Itō Hirobumi và Inoue Kaoru, đã bí mật đến Anh để học tập (Inkster, 1980, 53; Kitaoka Shin-ichi, 2003, 44). Dưới thời Minh Trị, nỗ lực này được nhà nước tổ chức bài bản. Bộ Giáo dục và quân đội đã tuyển chọn những sinh viên xuất sắc nhất từ các trường trong nước để cử đi đào tạo (Ohno, 2019, 96). Quy mô của làn sóng du học này rất đáng kể; chỉ riêng năm 1873, Nhật Bản đã có khoảng 373 sinh viên đang học tập ở nước ngoài, tập trung nhiều nhất tại Hoa Kỳ và Anh (Ngô Thị Bích Lan, 2016, 26).

Việc đào tạo được nhắm vào các lĩnh vực kỹ thuật cốt lõi. Tính đến cuối những năm 1880, chính phủ đã cử khoảng 80 sinh viên đi đào tạo kỹ sư chuyên ngành, tập trung vào các lĩnh vực cấp thiết như đóng tàu (21 người), kỹ thuật cơ khí (17 người), kỹ thuật dân dụng (13 người), và mỏ-luyện kim (10 người) (Ohno, 2019, tr. 96-97). Các điểm đến được lựa chọn kỹ lưỡng dựa trên thế mạnh của từng quốc gia: Anh (28 người), Hoa Kỳ (20 người), Pháp (14 người), và Đức (9 người) (Ohno, 2019, 97). Khi trở về, những du học sinh này, cùng với các nhân vật chủ chốt như Itō Hirobumi hay Kido Takayoshi, đã trở thành lực lượng nòng cốt trong việc biên soạn hiến pháp, xây dựng hệ thống pháp luật, thiết kế hệ thống giáo dục mới, và thay thế các chuyên gia nước ngoài đắt đỏ trong việc vận hành các nhà máy hiện đại (Ohno, 2019, 95).

3.3 Phương thức thuê chuyên gia và cố vấn nước ngoài

Cùng với việc cử người ra nước ngoài, chính quyền Minh Trị đã thực hiện một chiến lược song song và tốn kém hơn: chủ động mời và thuê một số lượng lớn chuyên gia nước ngoài đến Nhật Bản làm việc. Được biết đến với danh xưng *Oyatoi Gaikokujin* (Người nước ngoài được thuê), lực lượng này đóng vai trò then chốt trong việc chuyển giao trực tiếp, tại chỗ các kỹ năng thực hành, phương pháp quản lý hiện đại, và các tư tưởng học thuật tiên tiến mà Nhật Bản đang thiếu hụt (Ohno, 2019, 95). Đây được xem là con đường tắt để tiếp thu công nghệ, thay vì chỉ dựa vào việc giải mã các văn bản Hà Lan học (*Rangaku*) vốn đã trở nên lỗi thời (Ohno, 2019, tr. 92).

Quy mô của nỗ lực này rất lớn. Trong những năm đầu Minh Trị, chính phủ tuyển dụng từ 300 đến 600 cố vấn nước ngoài mỗi năm với mức lương rất cao, một số người nhận lương cao hơn cả Thủ tướng Nhật Bản (Ohno, 2019, 93). Ước tính đến năm 1890, có khoảng 3.000 chuyên gia nước ngoài đã được mời sang làm cố vấn cho cho nhiều lĩnh vực (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 22). Họ đến từ nhiều quốc gia, nhưng chủ yếu tập trung vào các thế mạnh của phương Tây: Anh quốc cung cấp phần lớn chuyên môn về công nghiệp và kỹ thuật (46% số năm đào tạo kỹ thuật), cùng với Hoa Kỳ (59% tổng số chuyên gia đến từ các nước nói tiếng Anh); người Pháp đảm nhận các dự án quân sự và luật pháp, còn người Đức thống trị lĩnh vực y học và giáo dục nông nghiệp.

Các chuyên gia kỹ thuật là lực lượng đông đảo nhất, trực tiếp xây dựng và vận hành nền tảng công nghiệp và hạ tầng cơ sở cho nước Nhật mới. Nhiều dự án ban đầu được triển khai dưới dạng “chìa khóa trao tay”, nơi người nước ngoài quản lý toàn bộ. Một số công trình mang tính biểu tượng của thời kỳ này đều có dấu ấn của họ như: kỹ sư người Anh Edmund Morell xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên Tokyo-Yokohama; Francois L. Verny (Pháp) thiết lập xưởng đúc sắt Yokosuka; William Thomas Kinder (Anh) điều hành Sở đúc tiền Hoàng gia và Paul Brunet (Pháp) hướng dẫn kỹ thuật tại nhà máy tơ lụa mẫu Tomioka. Trong lĩnh vực kỹ thuật dân dụng, các kỹ sư Hà Lan và Anh đã quy hoạch các cảng biển, kênh đào và hệ thống hải đăng hiện đại, như công trình của R. H. Branton.

Không chỉ chuyên giao công nghệ “cứng”, các *Oyatoi Gaikokujin* còn mang đến các hệ thống “mềm” về tư tưởng học thuật, quản lý và luật pháp, giúp Nhật Bản xây dựng thể chế. Trong lĩnh vực giáo dục, David Murray (Hoa Kỳ) giữ vai trò cố vấn cao cấp cho Bộ Giáo dục, giúp định hình hệ thống trường học. Các trường đại học mới thành lập phụ thuộc hoàn toàn vào họ. Trường Kỹ thuật Hoàng gia (*Kobu Daigakko*) được điều hành bởi Henry Dyer (Anh) và có một đội ngũ 32 giáo sư nước ngoài, bao gồm các tên tuổi như W. E. Ayrton (vật lý) và Edward Divers (hóa học). Trường Nông nghiệp Tokyo thì chịu ảnh hưởng lớn từ các giáo sư Đức, trong khi Gottfried Wagener (Đức) giảng dạy tại Trường Thợ Thủ công Tokyo. Về mặt pháp lý, các luật sư như Hermann Roesler (Đức) đóng vai trò quan trọng trong việc soạn thảo luật thương mại và tư vấn cho việc hình thành Hiến pháp Minh Trị. Ngay cả trong lĩnh vực văn hóa, những nhân vật như Ernest Fenollosa (Hoa Kỳ) cũng được mời đến giảng dạy và đã có những tác động sâu sắc đến giáo dục nghệ thuật và triết học. Những giáo sư và cố vấn này đã mang theo các giáo trình, sách chuyên môn và các hệ thống lý luận (Tân thư) mới nhất, trực tiếp giảng dạy và truyền bá chúng cho thế hệ lãnh đạo và kỹ sư đầu tiên của Nhật Bản (Ohno, 2019, 96).

3.4 Phương thức giáo dục và phát triển hệ thống trường học

Vai trò quan trọng nhất trong việc thể chế hóa và phổ biến Tân văn, Tân thư thuộc về hệ thống giáo dục quốc gia do chính quyền Minh Trị thiết lập. Nhận thức rõ ràng rằng nền tảng của một quốc gia không gì khác ngoài con người, và giáo dục là cách duy nhất để tạo ra tài năng. Chính phủ Minh Trị đã coi cải cách giáo dục là ưu tiên hàng đầu, song hành cùng các cải cách kinh tế và quân sự. Quá trình này bắt đầu bằng việc thành lập Bộ Giáo dục vào năm 1871 để thống nhất quản lý toàn bộ hệ thống. Ngay sau đó, vào năm 1872, “Học Chế” (*Gakusei*) được ban hành. Đây là sắc lệnh hành chính giáo dục lớn đầu tiên, tuyên bố xóa bỏ hệ thống giáo dục đẳng cấp phong kiến, nhấn mạnh rằng học tập là phương tiện để mỗi cá nhân mưu cầu sự sống và khẳng định mọi công dân đều có cơ hội giáo dục bình đẳng.

Quá trình thể chế hóa này diễn ra không ngừng nghỉ và liên tục điều chỉnh để tìm ra mô hình phù hợp nhất. Ban đầu, “Học Chế” 1872 được xây dựng chủ yếu theo mô hình của Pháp, chia cả nước thành các khu đại học, trung học và tiểu học một cách tập trung. Tuy nhiên, mô hình này nhanh chóng tỏ ra cứng nhắc và tốn kém. Năm 1879, nó được thay thế bằng “Giáo dục Lệnh” (*Kyoikurei*), một văn bản chịu ảnh hưởng từ hệ thống phân quyền của Hoa Kỳ. Sự thay đổi này, một phần là sự thỏa hiệp với phong trào “tự do dân quyền” đang lên, tuy nhiên không kéo dài được lâu. Bước ngoặt quyết định diễn ra dưới thời Bộ trưởng Bộ Giáo dục đầu tiên, Mori Arinori. Năm 1886, ông ban hành “Học hiệu Lệnh” (*Gakko-rei*), bao gồm các sắc lệnh riêng rẽ cho Trường Tiểu học, Trường Trung học, Đại học Hoàng gia và Trường Sư phạm. Hệ thống này, lấy cảm hứng từ mô hình Phổ (Đức), đã thiết lập một hệ thống giáo dục quốc gia nhất quán theo hai luồng: luồng đại chúng và luồng tinh hoa. Cuối cùng, vào năm 1890, “Chiếu dụ Giáo dục” được ban hành dưới danh nghĩa Thiên hoàng, chính thức xác lập nền tảng tư tưởng cho hệ thống, kết hợp tri thức phương Tây với đạo đức Nho giáo và lòng trung quân ái quốc.

Ở bậc cao nhất của hệ thống, các trường đại học và trường chuyên nghiệp được thành lập với mục tiêu rõ ràng là đào tạo các chuyên gia kỹ trị và nhà lãnh đạo cho quốc gia. Năm 1877, chính phủ sáp nhập một số trường hiện có để thành lập Đại học Tokyo, tiền thân của Đại học

Hoàng gia sau này. Tầm quan trọng của nó được thể hiện qua việc Bộ Giáo dục dành tới 40% tổng ngân sách giáo dục cho riêng trường đại học này. Các đại học hoàng gia khác sau đó cũng được thành lập tại Kyoto, Tohoku và Kyushu, và tất cả đều có ngành khoa kỹ thuật ngay từ đầu (Ohno, 2019, 98). Các trường đại học này tập trung vào các ngành học thực tiễn như y học, kỹ thuật, vật lý, luật và quản lý (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 22). Y học Nhật Bản nhanh chóng chuyển sang mô hình của Đức, với ảnh hưởng từ các bác sĩ như Erwin Bälz (Grimmer-Solem, 2005, 203), trong khi khoa luật và khoa học chính trị tại Đại học Tokyo cũng được tổ chức theo khuôn mẫu Đức (Grimmer-Solem, 2005, 205). Bên cạnh đó, các trường chuyên nghiệp được thành lập để đáp ứng nhu cầu cấp bách của công nghiệp hóa. Bộ Công nghiệp đã thành lập Trường Kỹ thuật Hoàng gia (*Kobu Daigakko*) vào năm 1871 để đào tạo kỹ sư đường sắt, khai mỏ và điện báo (Ohno, 2019, 97). Trường Thợ thủ công Tokyo (Tokyo Shokko Gakko) được mở năm 1881 để đào tạo giám sát nhà máy và kỹ thuật viên trung cấp (Ohno, 2019, 98).

Toàn bộ hệ thống giáo dục mới này được vận hành bằng tri thức phương Tây. Nội dung Nho học cũ trong các kỳ thi đã bị loại bỏ, thay thế bằng khoa học, kỹ thuật và thương mại. Tài liệu giảng dạy gần như hoàn toàn là của phương Tây. Các trường đại học chuyên về kỹ thuật được thành lập với mục đích duy nhất là truyền bá kiến thức kỹ thuật phương Tây (Ohno, 2019, 98). Tại đây, “Sách giáo khoa hoàn toàn là của nước ngoài, và nhiều bài giảng, kỳ thi được tiến hành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Đức” (Ohno, 2019, 98). Ngay cả ở cấp tiểu học, Bộ Giáo dục vào năm 1872 cũng chỉ định các bản dịch tiếng Nhật của các sách khoa học phương Tây, như *Hakubutsu Shinpen* (Tân thư về Lịch sử Tự nhiên) và *Kakubutsu Nyūmon* (Nhập môn Khoa học), làm sách giáo khoa chính thức (Meade, 2017, tr. 78). Việc giảng dạy này ban đầu được đảm nhận bởi các chuyên gia nước ngoài (*Oyatoi Gaikokujin*); chỉ riêng trong ngành giáo dục đã có khoảng 170 giáo sư được mời sang giảng dạy. Họ thống trị các cơ sở giáo dục ban đầu, như Gottfried Wagener (người Đức) dạy gồm sử và thủy tinh tại Trường Thợ thủ công Tokyo (Ohno, 2019, tr. 98). Dần dần, vai trò này được chuyển giao cho chính các du học sinh Nhật Bản (*Ryūgakusei*) sau khi họ hoàn thành chương trình đào tạo chuyên sâu từ nước ngoài trở về (Ohno, 2019, 99).

4. Tác động

Việc du nhập Tân văn và Tân thư, dù thông qua dịch thuật, các phái đoàn hay hệ thống giáo dục, đã tạo ra một làn sóng tác động sâu rộng, làm thay đổi tận gốc rễ cấu trúc chính trị, nền tảng công nghệ và diện mạo văn hóa - xã hội của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị.

4.1 Tác động đến chính trị và pháp luật

Trên lĩnh vực chính trị và pháp luật, Tân thư đóng vai trò là chất xúc tác trực tiếp cho sự chuyển đổi từ một nhà nước phong kiến sang một nhà nước lập hiến hiện đại. Việc tiếp thu các tư tưởng chính trị phương Tây đã châm ngòi cho Phong trào tự do và dân quyền (*Jiyū Minken Undō*) (Grimmer-Solem, 2005, 193). Phong trào này, ban đầu được lãnh đạo bởi các sĩ tộc (*shizoku*) bất mãn như Itagaki Taisuke, đã từ bỏ bạo lực để chuyển sang sử dụng các phương thức đấu tranh học hỏi từ phương Tây, bao gồm diễn thuyết (*enzetsu*) và đệ trình các bản thỉnh nguyện. Các tổ chức chính trị như *Risshisha* (Lập chí xã) và *Aikokusha* (Ái quốc xã) được thành lập. Tư tưởng của các phong trào này được nuôi dưỡng bởi các Tân thư kinh điển; một trong những tài liệu có ảnh hưởng lớn nhất là bản dịch *Du Contrat Social* (Bản về Khế ước xã hội) của Rousseau do Nakae Chōmin thực hiện (Branstetter, 2017, 42-43). Sức ép từ phong trào này, với đỉnh điểm là việc thu thập được khoảng 250.000 chữ ký yêu cầu thành lập quốc hội, đã buộc chính quyền Minh Trị phải ban hành lời hứa sẽ có hiến pháp vào năm 1890.

Tác động lớn nhất chính là sự ra đời của Hiến pháp Minh Trị năm 1889. Để chuẩn bị cho văn bản pháp lý nền tảng này, chính phủ đã cử Itō Hirobumi dẫn đầu phái đoàn sang châu Âu, đặc biệt là Đức và Áo, để nghiên cứu các mô hình hiến pháp (Grimmer-Solem, 2005, 199). Quá trình soạn thảo hiến pháp chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các tư tưởng pháp lý của Đức, thông qua các cố vấn nước ngoài như Hermann Roesler và các học giả như Rudolf von Gneist và Lorenz von Stein (Grimmer-Solem, 2005, 199). Mặc dù hiến pháp cuối cùng vẫn trao quyền lực tối cao cho

Thiên hoàng, nhưng nó đã thiết lập một hệ thống nhà nước hiện đại, bao gồm một nghị viện (Quốc hội), một hệ thống tư pháp độc lập và đảm bảo các quyền cơ bản của công dân (Grimmer-Solem, 2005, 200). Cùng với đó, việc dịch và áp dụng các bộ luật phương Tây, như luật thương mại, đã cung cấp khung pháp lý cần thiết cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (Grimmer-Solem, 2005, 198-199).

4.2 Tác động đến khoa học và công nghệ

Việc tiếp thu Tân thư kỹ thuật là động lực cốt lõi cho cuộc hiện đại hóa quân đội và công nghiệp thần tốc. Sự thành công của Nhật Bản được cho là gắn liền với việc “mã hóa tri thức kỹ thuật”, tức là dịch, phổ biến các tài liệu hướng dẫn, sổ tay kỹ thuật và mua công nghệ chế tạo (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 15). Lĩnh vực quốc phòng chính là nơi thể hiện rõ nét trình tiếp thu này. Ngay từ cuối thời Mạc phủ, trước áp lực của các “Tàu Đen”, rút kinh nghiệm từ việc học tập các tài liệu lỗi thời của các phiên. chính quyền Minh Trị đã chuyển sang một chiến lược học tập trực tiếp và có hệ thống hơn (Ohno, 2019, 92).

Thay vì chỉ dịch sách, hải quân Minh Trị đã áp dụng một phương thức tiếp thu tri thức kỹ thuật đa dạng. Khi nhập khẩu các thiết giáp hạm tối tân, họ đã cử các kỹ sư đi theo làm “quan sát viên” trong quá trình đóng tàu tại Anh, qua đó học hỏi trực tiếp về thiết kế và chế tạo (Ohno, 2019, 97). Kiến thức này sau đó được áp dụng ngay lập tức tại các xưởng hải quân trong nước, như Xưởng đúc sắt Yokosuka và nhà máy máy móc Yokohama dưới sự hướng dẫn của các kỹ thuật viên người Pháp, để sản xuất vũ khí và các tàu hỗ trợ (Ohno, 2019, tr. 97; Inkster, 1980, 54).

Quá trình “mã hóa tri thức” trong lĩnh vực quốc phòng còn thể hiện qua việc chủ động mua các sáng chế, phát hành. Khi Hải quân Nhật Bản quyết định áp dụng công nghệ tua-bin hơi nước mới (một công nghệ do Charles Parsons của Anh phát minh năm 1884), họ không chỉ nhập khẩu tua-bin Curtis của Mỹ mà còn mua luôn bằng sáng chế (Ohno, 2019, 97, 102). Tương tự, việc thành lập Xưởng thép Nhật Bản (Japan Steel Works) vào năm 1907 là một liên doanh với hai công ty của Anh (Armstrong và Vickers) với mục tiêu cụ thể là chuyển giao “bí quyết” để sản xuất các tấm áo giáp và súng cỡ nòng lớn (Ohno, 2019, 103). Nỗ lực này, kết hợp với việc xây dựng nhà máy thép tích hợp Yawata (1901) dựa trên công nghệ Đức, đã giúp Nhật Bản nhanh chóng tự chủ về công nghiệp quốc phòng (Ohno, 2019).

Không chỉ trong lĩnh vực quốc phòng, Tân văn và Tân thư còn tác động đến ngành công nghiệp dệt, trụ cột của cuộc cách mạng công nghiệp Minh Trị. Sự thành lập Xưởng bông Kagoshima, nhà máy hiện đại đầu tiên của Nhật Bản vào năm 1867, bắt nguồn trực tiếp từ việc Ishikawa Masatatsu có được và dịch một cuốn sách kỹ thuật của Anh (thông qua tiếng Hà Lan) về ngành công nghiệp kéo sợi (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 21). Sau đó, các nhà máy dệt lớn như Osaka, Kanegafuchi và Kurashiki đều sử dụng các bản dịch catalog và sách hướng dẫn của các nhà sản xuất máy móc Anh (như Platt Bros.) làm sách giáo khoa chính để đào tạo công nhân và kỹ sư (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 21).

Kết quả của việc tiếp thu Tân thư kỹ thuật này là một bước nhảy vọt về năng suất. Đến năm 1910, các nhà máy dệt hiện đại của Nhật Bản đã đạt hiệu suất đầu ra trên mỗi đơn vị vốn bằng 96% đến 98% so với các nhà máy ở Anh, một thành tựu vượt xa các quốc gia châu Á khác (Juhász, Sakabe, và Weinstein, 2024, 15). Nền tảng công nghiệp nhẹ này bùng nổ, giúp Nhật Bản hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp vào những năm 1890 và sau đó vượt qua cả Vương quốc Anh để trở thành quốc gia xuất khẩu các sản phẩm dệt may hàng đầu thế giới (Ohno, 2019, 87). Tác động tương tự cũng diễn ra trong các lĩnh vực khác: kiến thức từ Tân thư đã cho phép xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại như tuyến đường sắt Tokyo-Yokohama (1872), hệ thống điện báo (1869), và phát triển các ngành công nghiệp nặng như khai mỏ (1869), sản xuất xi măng, thủy tinh và bia (Inkster, 1980, tr. 55). Thành công quân sự của Nhật Bản trong các cuộc chiến tranh với Trung Quốc (1894-1895) và Nga (1904-1905) chính là biểu hiện rõ rệt nhất của việc hấp thụ thành công khoa học công nghệ phương Tây (Ohno, 2019, 87).

4.3 Tác động đến văn hóa và xã hội

Sự du nhập của Tân văn và Tân thư đã gây ra một cuộc biến đổi sâu sắc trong tư duy và lối sống xã hội. Phong trào “văn minh khai hóa” (*Bunmeikaika*) khuyến khích người dân từ bỏ các tập quán bị cho là “lạc hậu” của chế độ cũ. Những thay đổi về bề ngoài diễn ra nhanh chóng, bao gồm việc áp dụng trang phục, kiểu tóc, kiến trúc, và thậm chí cả chế độ ăn uống của phương Tây, chẳng hạn như việc bắt đầu ăn thịt, phụ nữ bắt đầu uốn tóc, nữ sinh bắt đầu mặc âu phục,... (Seifert, 2021, 51). Tuy nhiên, các nhà tư tưởng hàng đầu như Fukuzawa Yukichi cho rằng những thay đổi bề ngoài này là vô nghĩa nếu không có sự thay đổi về “tinh thần” (Seifert, 2021, 51). Tác động thực sự của Tân thư là việc giới thiệu các khái niệm hoàn toàn mới như chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa vị lợi, và tinh thần khoa học (Grimmer-Solem, 2005, 194). Fukuzawa, trong các tác phẩm có ảnh hưởng lớn của mình, đã kêu gọi một sự thay đổi tâm lý, thúc đẩy “tinh thần độc lập và tự trọng” (*dokuritsu jison*) như là cốt lõi của văn minh (Seifert, 2021, 64).

Một trong những tác động văn hóa lâu dài và quan trọng nhất là sự phát triển của ngôn ngữ viết hiện đại. Cuối thời Edo, tồn tại một sự cách biệt lớn giữa văn ngôn (*kanbun* - Hán văn cổ) và ngôn ngữ nói thông tục (Branstetter, 2017, 28-29; Ohsawa Yoshihiro, 2001, 30). Sự bùng nổ của báo chí (Tân văn) và các tác phẩm dịch thuật đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào *Genbun Itchi* (Ngôn văn nhất trí), một nỗ lực nhằm tạo ra một văn phong quốc gia mới dựa trên ngôn ngữ nói (Ohsawa Yoshihiro, 2001, 30). Quá trình này không chỉ đơn giản là ghi lại lời nói. Các dịch giả, khi cố gắng truyền tải các cấu trúc ngữ pháp và khái niệm của châu Âu, đã tạo ra một phong cách “dịch thuật” mới (*translationese*) (Ohsawa Yoshihiro, 2001, 28). Các nhà văn sau này, như Natsume Sōseki, đã sử dụng chính sự “phi tự nhiên” này một cách có ý thức để rèn giũa một “tính văn học” (*literariness*) mới, vượt ra khỏi cả văn cổ điển lẫn văn nói đơn thuần (Ohsawa Yoshihiro, 2001, 30). Việc giới thiệu hàng loạt từ vựng mới và các cấu trúc cú pháp du nhập từ phương Tây đã định hình ngôn ngữ Nhật Bản hiện đại.

5. Kết luận

Cuộc Duy Tân Minh Trị (1868-1912) là minh chứng hùng hồn cho thấy sự trỗi dậy của một quốc gia không chỉ dựa vào tài nguyên sẵn có mà cốt lõi nằm ở chiến lược tiếp thu và chuyển hóa tri thức nhân loại. Bài viết đã hệ thống hóa bốn phương thức du nhập chủ yếu của “Tân văn” và “Tân thư” vào Nhật Bản, khẳng định đây là một quy trình được thiết kế bài bản: từ (1) dịch thuật và xuất bản để giải mã tri thức nền tảng, (2) cử phái đoàn và du học sinh để quan sát thực tế, (3) thuê chuyên gia nước ngoài để chuyển giao công nghệ tại chỗ, đến (4) thể chế hóa giáo dục để biến tri thức ngoại sinh thành năng lực nội sinh. Sự kết hợp linh hoạt này đã giúp Nhật Bản hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp và xây dựng nhà nước pháp quyền hiện đại chỉ trong vài thập kỷ.

Từ kinh nghiệm lịch sử của Nhật Bản, nghiên cứu mở ra những gợi mở giá trị cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Bài học về sự chủ động “cầu tri thức ở thế giới” của người Nhật cho thấy: để tránh bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu công nghệ, Việt Nam cần xây dựng một cơ chế tiếp biến văn hóa và khoa học có chọn lọc, trong đó ưu tiên hàng đầu là cải cách giáo dục và chính sách trọng dụng nhân tài (như cách Nhật Bản đã làm với *Oyatoi Gaikokujin* và *Ryugakusei*). “Tân văn, Tân thư” của ngày hôm nay không chỉ là sách báo, mà là dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo và các chuẩn mực quản trị toàn cầu.

Do đó, kết quả nghiên cứu này không chỉ dừng lại ở việc tái hiện lịch sử mà còn là tiền đề để mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt là các nghiên cứu so sánh về tư duy canh tân giữa giới tinh hoa Việt Nam và Nhật Bản thế kỷ XIX, cũng như việc vận dụng bài học “nội hóa” công nghệ của Minh Trị vào chiến lược phát triển “Made in Vietnam” hiện đại. Thành công của Nhật Bản khẳng định chân lý: đầu tư vào tri thức chính là con đường ngắn nhất và bền vững nhất để một quốc gia đi sau vươn lên vị thế cường quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Branstetter, J. G. (2017). *Translational Moments: Citizenship in Meiji Japan* [Unpublished doctoral dissertation]. University of California, Los Angeles.
- Chen, H. (2015). Chinese whispers: A story translated from Italian to English to Japanese and, finally, to Chinese. *Dongya Guannianshi Jikan [Journal of East Asian Conceptual History]*, 8, 267-307.
- Grimmer-Solem, E. (2005). German social science, Meiji conservatism, and the peculiarities of Japanese history. *Journal of World History*, 16(2), 187-222.
- Inkster, I. (1980). Meiji economic development in perspective: Revisionist comments upon the industrial revolution in Japan. *The Developing Economies*, 18(1), 45-68.
- Juhász, R., Sakabe, S., & Weinstein, D. (2024). *Codification, technology absorption, and the globalization of the industrial revolution* (NBER Working Paper No. 32667). National Bureau of Economic Research.
- Kitaoka, S. (2003). Pride and independence: Fukuzawa Yukichi and the spirit of the Meiji Restoration (Part 1). *Journal of Japanese Trade & Industry*, 44-47.
- Meade, R. (2017). Popular science and personal endeavor in early-Meiji Japan: The case of Hatsumei Kiji. *Historia Scientiarum*, 26(2), 77-92.
- Ngô Thị Bích Lan. (2016). Phương thức tiếp nhận văn minh phương Tây trong Duy Tân Minh Trị Nhật Bản và những giải pháp nhằm thay đổi tình trạng văn hóa - giáo dục ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 44(C), 23-29.
- Ohno, K. (2019). Meiji Japan: Progressive learning of Western technology. In A. Oqubay & K. Ohno (Eds.), *How Nations Learn: Technological Learning, Industrial Policy, and Catch-up* (pp. 85-106). Oxford University Press.
- Ohsawa, Y. (2001). Beyond the Genbun Itchi movement: Natsume Sōseki's writing in Kokoro. *Proceedings of the Association for Japanese Literary Studies*, 2, 19-34.
- Seifert, W. (2021). A perspective for Japan: Fukuzawa Yukichi's "Theory of Civilization", 1875. *Historická Sociologie*, (2), 47-66.
- Trần Xuân Hiệp, & Nguyễn Tuấn Bình. (2020). Quá trình công nghiệp hóa ở Nhật Bản dưới thời Minh Trị (1868 - 1912) và một số gợi mở cho công cuộc đổi mới của Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Duy Tân*, 07(38), 33-37.